

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI
VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME COMMERCIAL
JOINT STOCK BANK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: **677** /2024/CV-TGD5

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024
Hanoi, day 24 month 01 year 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức / *Organization name*: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam/ Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank
 - Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: MSB
 - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 54A Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong Ward, Dong Da district, Hanoi, Vietnam
 - Điện thoại/ *Telephone*: 024-37718989
 - Fax: 024-37718899

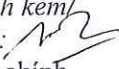
2. Nội dung công bố thông tin/ Content of Information disclosure:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 4/2023/Information disclosure on Financial Statement Quarter 4/2023

(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/01/2024 tại đường dẫn <https://www.msb.com.vn/vi/nha-dau-tu.html> This information was published on the company's website on .../01/2024, as in the link <https://www.msb.com.vn/vi/nha-dau-tu.html>

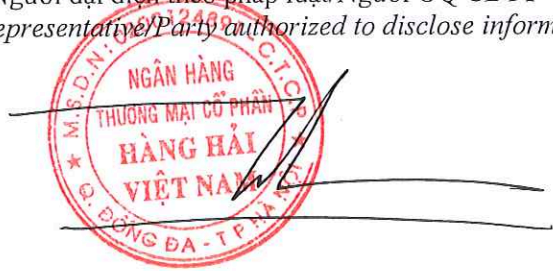
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/
Attachment: 
Báo cáo tài chính

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG LINH

Số: **674**/2024/CV-TGD5

Hà Nội, ngày **24** tháng 01 năm 2024

V/v: *Bổ sung giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm trước*

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2023 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2022 như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **riêng** Quý 4 năm 2023 giảm 277.785 triệu đồng (36%) so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do tổng thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh không có biến động đáng kể, tăng 41.675 triệu đồng, trong khi chi phí hoạt động tăng 147.207 triệu đồng và chi phí dự phòng tăng 236.533 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022.
2. Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh **hợp nhất** Quý 4 năm 2023 giảm 288.602 triệu đồng (37%) so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do chủ yếu do tổng thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh không có biến động đáng kể, tăng 56.952 triệu đồng, trong khi chi phí hoạt động tăng 154.343 triệu đồng và chi phí dự phòng tăng 258.456 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2022.

Trên đây là giải trình của MSB.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT; BKS;
- Tổng Giám đốc;
- Lưu BCTC; Văn thư.

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC 




GIÁM ĐỐC
KHÔI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
NGUYỄN THỊ THU HẰNG



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý IV năm 2023

Tháng 1 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 45/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 1 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 19.857.500 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Bà Đinh Thị Tố Uyên	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành
Bà Lê Cẩm Thúy	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Ông Nguyễn Việt Sơn	Giám đốc Khối Khách hàng chiến lược
Bà Nguyễn Thu Trang	Giám đốc Khối Văn phòng và Dịch vụ nội bộ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	939.629	1.393.551
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	4.589.199	3.689.730
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	61.149.694	39.243.600
Tiền gửi tại các TCTD khác		51.384.709	29.363.640
Cho vay các TCTD khác		9.764.985	9.879.960
Chứng khoán kinh doanh		-	21.675
Chứng khoán kinh doanh		-	39.287
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(17.612)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	446.344
Cho vay khách hàng		146.782.639	119.212.621
Cho vay khách hàng	9	149.145.386	120.643.542
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.362.747)	(1.430.921)
Chứng khoán đầu tư	11	37.880.373	31.534.742
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		37.897.490	31.554.087
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(17.117)	(19.345)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	10.036	10.036
Đầu tư dài hạn khác		10.036	10.036
Tài sản cố định		402.736	382.873
Tài sản cố định hữu hình	13	202.533	153.330
Nguyên giá		661.129	606.147
Khấu hao lũy kế		(458.596)	(452.817)
Tài sản cố định vô hình	14	200.203	229.543
Nguyên giá		630.943	618.177
Hao mòn lũy kế		(430.740)	(388.634)
Tài sản Có khác	15	15.251.532	16.840.686
Các khoản phải thu		8.480.027	10.881.321
Các khoản lãi, phí phải thu		5.065.400	2.808.476
Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	50
Tài sản Có khác		1.749.755	3.218.269
- Trong đó: Lợi thế thương mại	16	15.124	25.106
Dự phòng rủi ro tài sản Có khác		(43.650)	(67.430)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		267.005.838	212.775.858

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	1.012.533	1.014.560
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.012.533	1.014.560
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	85.553.514	50.374.160
Tiền gửi của các TCTD khác		54.484.312	29.339.865
Vay các TCTD khác		31.069.202	21.034.295
Tiền gửi của khách hàng	19	132.350.131	117.120.779
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	263.356	-
Phát hành giấy tờ có giá	20	8.991.415	11.599.514
Các khoản nợ khác		7.536.677	6.012.847
Các khoản lãi, phí phải trả		3.813.157	2.253.470
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	3.723.520	3.759.377
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		235.707.626	186.121.860
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		20.034.068	19.891.568
- Vốn điều lệ		20.000.000	19.857.500
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
- Thặng dư vốn cổ phần		33.460	33.460
Quý của TCTD		2.589.959	1.896.036
Lợi nhuận chưa phân phối		8.674.185	4.866.394
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	31.298.212	26.653.998
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		267.005.838	212.775.858

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
		năm 2023	năm 2022
		triệu đồng	triệu đồng
1. Bảo lãnh vay vốn	38	31.980	33.980
2. Cam kết giao dịch hối đoái	38	343.840.786	223.775.857
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		11.263.221	1.408.572
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		11.255.288	1.407.285
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		321.322.277	220.960.000
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38	7.555.360	9.141.549
4. Bảo lãnh khác	38	21.686.263	20.444.318
5. Các cam kết khác	38	11.326.397	16.451.969
6. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39	2.089.139	779.182
7. Nợ khó đòi đã xử lý	40	15.649.464	13.624.430
8. Tài sản và chứng từ khác	41	83.676.862	114.866.183

Người lập:



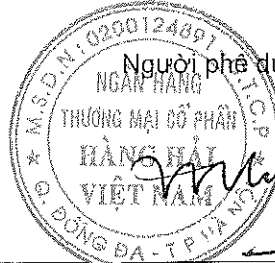
Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thùy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
	Năm 2023 triệu đồng	Năm 2022 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng	Năm 2022 triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	4.570.797	3.651.334	18.951.085	13.252.114
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(2.188.295)	(1.553.405)	(9.762.570)	(4.930.323)
Thu nhập lãi thuần		2.382.502	2.097.929	9.188.515	8.321.791
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		392.126	385.054	2.017.973	1.605.101
Chi phí hoạt động dịch vụ		(111.015)	(128.464)	(420.948)	(492.637)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	281.111	256.590	1.597.025	1.112.464
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	41.136	111.798	1.072.237	1.000.441
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(633)	(553)	(12.705)	(2.028)
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	281.717	(129.817)	511.812	683.122
Thu nhập từ hoạt động khác		167.151	336.609	610.169	760.999
Chi phí cho hoạt động khác		(432.628)	(7.521)	(679.689)	(1.183.995)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	30	(265.477)	329.088	(69.520)	(422.996)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	1.631	-	1.631	880
Chi phí hoạt động	32	(1.787.339)	(1.632.996)	(4.812.331)	(4.427.964)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		934.648	1.032.039	7.476.664	6.265.710
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(327.701)	(69.245)	(1.646.754)	(478.507)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		606.947	962.794	5.829.910	5.787.203
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	(123.226)	(190.471)	(1.185.646)	(1.170.979)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		(12)	(13)	(50)	(11)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(123.238)	(190.484)	(1.185.696)	(1.170.990)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		483.709	772.310	4.644.214	4.616.213
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	34	241	316	2.322	2.252

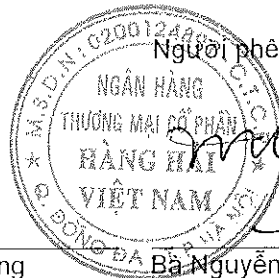
Người lập:

Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:

Bà Phùng Thủy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

<i>Thuyết minh</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Năm 2022 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	16.726.536	13.219.183
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.202.883)	(4.282.479)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.564.653	1.106.784
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.551.505	1.671.342
Chi phí khác	(962.895)	(1.491.064)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	169.516	448.922
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.819.039)	(3.844.731)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	33 (1.403.506)	(573.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	5.623.887	6.254.679
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(31.712.938)	1.083.505
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	114.974	3.652.782
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(6.903.477)	17.302.758
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	446.344	(446.344)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(28.504.837)	(19.082.631)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn và các khoản phải thu khác)	(738.829)	(912.144)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	3.872.887	569.084
Những thay đổi về công nợ hoạt động	48.074.233	3.390.203
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(2.027)	(2.693)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	35.179.354	(17.661.444)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	15.229.350	22.504.361
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(2.608.098)	(1.443.026)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	263.356	(76.833)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	12.298	69.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	21.985.182	10.728.387

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2023 triệu đồng	Năm 2022 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(120.062)	(174.712)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	503	1.762
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1.631	880
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(117.928)	(172.070)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	21.867.254	10.556.317
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	35.046.283	24.489.966
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm 35	56.913.537	35.046.283

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thùy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 45/QĐ-NHNN ngày 9 tháng 1 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 1 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 19.857.500 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên Công ty</i>	<i>Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng</i>
1	Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE") (trước đây là Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng)	Số 0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 11 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.308 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.317 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017, Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ kế toán hiện hành.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa Ngân hàng mẹ và các công ty con, giữa các công ty có cùng Ngân hàng mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, trừ thay đổi sau:

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn ("Thông tư 02")

Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- Phạm vi và điều kiện đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại loại nợ, hạch toán lãi dự thu và trích lập dự phòng đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro**Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 11.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1 Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2 Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%
4 Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ	Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5 Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03"), Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ("Thông tư 04") và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14"). Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Các Thông tư trên yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 24/4/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 30/6/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Phân loại nợ và mức trích. phương pháp trích lập dự phòng rủi ro** (tiếp theo)*Dự phòng cụ thể* (tiếp theo)

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (C) được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- ▶ Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- ▶ Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- ▶ Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- ▶ Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức) hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối năm, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \end{array} \right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư 24 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.9 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu có tính chất tin dụng được hạch toán vào "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*", chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.12 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.13 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.18 Các công cụ phái sinh**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 45*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" thuộc "*Vốn chủ sở hữu*" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Vốn và các quỹ**4.21.1 Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Vốn và các quỹ* (tiếp theo)

4.21.2 *Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.3 *Cổ phiếu quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.21.4 *Các quỹ dự trữ*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

(i) Các quỹ dự trữ của Ngân hàng: Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

(ii) Các quỹ dự trữ của các công ty con

- ▶ Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX (“TNEX FINANCE”): Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, TNEX FINANCE phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như Ngân hàng.

4.22 *Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng*

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*. Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.23 *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 04 và Thông tư 14 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo đối ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)***Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ*

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp. Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.25 Lợi ích của nhân viên

4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.27 Lãi trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong kỳ chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Ngân hàng sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong các năm được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.28 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	734.824	878.133
Tiền mặt bằng ngoại tệ	203.287	514.085
Vàng	1.518	1.333
	939.629	1.393.551

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	3.277.068	3.206.421
- Bằng ngoại tệ	1.312.131	483.309
	4.589.199	3.689.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”) (tiếp theo)

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

- ▶ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong kỳ, Ngân hàng đã duy trì mức dự trữ bắt buộc theo đúng quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	51.384.709	29.363.640
Tiền gửi không kỳ hạn	13.813.935	9.763.592
- Bằng VND	12.674.755	8.985.314
- Bằng ngoại tệ	1.139.180	778.278
Tiền gửi có kỳ hạn	37.570.774	19.600.048
- Bằng VND	29.200.000	17.418.700
- Bằng ngoại tệ	8.370.774	2.181.348
Cho vay các TCTD khác	9.764.985	9.879.960
Bằng VND	9.374.123	8.716.441
Bằng ngoại tệ	390.862	1.163.519
	61.149.694	39.243.600

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.335.759	29.480.008
	47.335.759	29.480.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ (**)</i>		<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Nợ phải trả triệu đồng</i>	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	62.703.812	-	(43.307)	(43.307)
Giao dịch hoán đổi	158.208.872	-	(220.049)	(220.049)
	220.912.684	-	(263.356)	(263.356)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	38.382.147	150.331	-	150.331
Giao dịch hoán đổi	111.162.730	296.013	-	296.013
	149.544.877	446.344	-	446.344

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	148.789.541	120.532.719
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	355.845	110.823
	149.145.386	120.643.542

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	142.221.856	116.900.964
Nợ cần chú ý	2.642.701	1.673.825
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.032.207	616.555
Nợ nghi ngờ	1.441.280	442.851
Nợ có khả năng mất vốn	1.807.342	1.009.347
	149.145.386	120.643.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	67.725.380	51.830.929
Nợ trung hạn	43.819.385	27.862.422
Nợ dài hạn	37.600.621	40.950.191
	149.145.386	120.643.542

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Doanh nghiệp nhà nước	3.605.975	2,42	1.548.658	1,28
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	756.626	0,51	1.147.306	0,95
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	39.938.570	26,78	29.215.085	24,22
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.852.456	1,24	1.134.953	0,94
Công ty cổ phần khác	61.423.469	41,18	49.721.221	41,21
Doanh nghiệp tư nhân	3.777	0,00	149	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	253.713	0,17	286.082	0,24
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	22.442	0,02	26.161	0,02
Cá nhân	41.286.931	27,68	37.563.927	31,14
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	398	0,00	-	-
Khác	1.029	0,00	-	-
	149.145.386	100,00	120.643.542	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	2.346.262	1,57	656.190	0,54
Khai khoáng	332.646	0,22	1.150.939	0,95
Chế biến thủy hải sản	1.427.864	0,96	1.256.232	1,04
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	1.609.573	1,08	1.121.771	0,93
Dệt may, sản xuất da dầy, sản xuất trang phục	1.613.649	1,08	1.553.930	1,29
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	1.310.563	0,88	1.266.880	1,05
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	1.357.596	0,91	1.025.660	0,85
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	2.123.551	1,42	1.558.786	1,29
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	1.537.847	1,03	838.965	0,70
Sản xuất thép thành phẩm	295.669	0,20	105.312	0,09
Sản xuất phôi thép	17.276	0,01	25.164	0,02
Sản xuất Inox và luyện kim khác	49.198	0,03	77.233	0,06
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	1.366.705	0,92	1.438.804	1,19
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	2.711.575	1,82	3.269.622	2,71
Đóng tàu, thuyền	3.382	0,00	3.852	0,00
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	41.335	0,03	57.352	0,05
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	8.346.872	5,60	10.315.040	8,55
Xây dựng	13.105.715	8,79	11.207.188	9,29
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	16.285.336	10,92	10.714.319	8,88
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	1.086.396	0,73	778.370	0,65
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	4.645.331	3,11	990.165	0,82
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	7.426.527	4,98	4.482.711	3,72
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	2.978.469	2,00	2.782.320	2,31
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	3.519.426	2,36	2.925.191	2,42
Kinh doanh vận tải biển	683.712	0,46	581.322	0,48
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	188.876	0,13	151.226	0,13
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	13.163.399	8,83	10.386.690	8,60
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	1.108.097	0,74	769.794	0,64
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	4.087.884	2,74	4.259.915	3,53
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	91.464	0,06	165.387	0,14
Hoạt động tài chính và chứng khoán	7.281.125	4,88	1.446.536	1,20
Ngành khác	5.715.135	3,83	5.716.749	4,74
Cá nhân	41.286.931	27,68	37.563.927	31,14
	<u>149.145.386</u>	<u>100,00</u>	<u>120.643.542</u>	<u>100,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Dự phòng chung	1.105.035	898.256
Dự phòng cụ thể	1.257.712	532.665
	<u>2.362.747</u>	<u>1.430.921</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2023 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	898.256	532.665	1.430.921
Trích lập trong năm	206.779	1.437.329	1.644.108
Xử lý rủi ro trong năm	-	(709.288)	(709.288)
Dự phòng giảm khác	-	(3.185)	(3.185)
Dự phòng tăng khác	-	191	191
Số dư cuối năm	<u>1.105.035</u>	<u>1.257.712</u>	<u>2.362.747</u>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2022 như sau:

	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	754.974	931.834	1.686.808
Trích lập trong năm	143.282	352.235	495.517
Xử lý rủi ro trong năm	-	(749.706)	(749.706)
Dự phòng giảm khác	-	(1.698)	(1.698)
Số dư cuối năm	<u>898.256</u>	<u>532.665</u>	<u>1.430.921</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Chứng khoán nợ	37.897.490	31.554.087
Chứng khoán Chính phủ	22.572.105	16.577.065
Chứng khoán Nợ của các TCTD trong nước	13.800.000	12.097.953
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	1.525.385	2.579.385
Tín phiếu phát hành bởi NHNN	-	299.684
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(17.117)	(19.345)
Dự phòng chung	(11.440)	(19.345)
Dự phòng cụ thể	(5.677)	-
	37.880.373	31.534.742

11.2 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 11

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.921.000	14.677.338
Nợ cần chú ý	376.000	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	28.385	-
	15.325.385	14.677.338

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	10.036	10.036
	10.036	10.036

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng công triệu đồng
Số dư đầu năm	28.589	393.508	91.919	91.905	226	606.147
Mua trong năm	-	94.948	-	6.938	5.410	107.296
Thanh lý trong năm	-	(34.098)	(748)	(17.424)	(44)	(52.314)
Số dư cuối năm	28.589	454.358	91.171	81.419	5.592	661.129
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	13.379	281.136	75.447	82.659	196	452.817
Khấu hao trong năm	562	47.809	2.770	6.084	931	58.156
Thanh lý trong năm	-	(34.091)	(748)	(17.389)	(44)	(52.272)
Giảm khác	-	(105)	-	-	-	(105)
Số dư cuối năm	13.941	294.749	77.469	71.354	1.083	458.596
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	15.210	112.372	16.472	9.246	30	153.330
Số dư cuối năm	14.648	159.609	13.702	10.065	4.509	202.533

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 311.425 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	52.233	546.134	19.810	618.177
Tăng trong năm	-	10.490	2.276	12.766
Số dư cuối năm	52.233	556.624	22.086	630.943
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	379.060	9.574	388.634
Hao mòn trong năm	-	39.127	2.979	42.106
Số dư cuối năm	-	418.187	12.553	430.740
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	52.233	167.074	10.236	229.543
Số dư cuối năm	52.233	138.437	9.533	200.203

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 164.409 triệu đồng.

15. TÀI SẢN CỐ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	171.356	116.095
Mua sắm TSCĐ	86.778	63.108
Sửa chữa TSCĐ	84.578	52.987
Các khoản phải thu	8.308.671	10.765.226
Các khoản phải thu nội bộ	76.338	101.260
Các khoản phải thu bên ngoài	8.232.333	10.663.966
- Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	4.001.159	2.481.159
- Các khoản phải thu khác	4.231.174	8.182.807
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(43.650)	(67.430)
Dự phòng rủi ro chung	(30.008)	(27.362)
Dự phòng rủi ro khác	(13.642)	(40.068)
Các khoản lãi, phí phải thu	5.065.400	2.808.476
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	50
Tài sản Có khác	1.749.755	3.218.269
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	1.115.496	2.164.447
Lợi thế thương mại	15.124	25.106
Tài sản Có khác	619.135	1.028.716
	15.251.532	16.840.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Cổ phiếu	58.729	374.029
Khác	1.056.767	1.790.418
	1.115.496	2.164.447

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng</i>
Tổng giá trị lợi thế thương mại (“LTTM”)	99.823	99.823
Thời gian phân bổ (năm)	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	74.717	64.735
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	25.106	35.088
LTTM giảm trong kỳ	(9.982)	(9.982)
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	(9.982)	(9.982)
Tổng giá trị LTTM chưa phân bổ cuối kỳ	15.124	25.106

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Vay NHNN	1.011.561	1.014.560
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	11.589	14.588
Tiền gửi của KBNN	972	-
Tiền gửi bằng VND	972	-
	1.012.533	1.014.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Tiền gửi các TCTD khác	54.484.312	29.339.865
Tiền gửi không kỳ hạn	13.292.684	13.370.028
- Bằng VND	12.936.882	12.969.177
- Bằng ngoại tệ	355.802	400.851
Tiền gửi có kỳ hạn	41.191.628	15.969.837
- Bằng VND	40.881.510	15.261.837
- Bằng ngoại tệ	310.118	708.000
Vay các TCTD khác	31.069.202	21.034.295
Bằng VND	11.880.021	9.345.443
Bằng ngoại tệ	19.189.181	11.688.852
	85.553.514	50.374.160

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	33.317.559	34.736.911
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	29.490.769	28.473.485
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.826.790	6.263.426
Tiền gửi có kỳ hạn	97.229.772	80.625.545
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	95.434.641	78.136.273
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.795.131	2.489.272
Tiền gửi vốn chuyên dùng	361.807	171.944
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	307.283	162.110
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	54.524	9.834
Tiền gửi ký quỹ	1.440.993	1.586.379
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.376.826	1.539.236
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	64.167	47.143
	132.350.131	117.120.779

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	56.762.543	42,89	57.175.663	48,82
Tiền gửi của cá nhân	75.587.588	57,11	59.945.116	51,18
	132.350.131	100,00	117.120.779	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	2.091.415	3.199.514
Trái phiếu thường	6.900.000	8.400.000
	8.991.415	11.599.514

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	Trái phiếu thường triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Dưới 12 tháng			
- Bằng VND	-	2.000.700	2.000.700
Từ 12 tháng đến 5 năm			
- Bằng VND	4.400.000	90.715	4.490.715
Từ 12 tháng đến 5 năm			
- Bằng VND	2.500.000	-	2.500.000
	6.900.000	2.091.415	8.991.415

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	1.357.884	964.796
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	828.508	658.804
Các khoản phải trả khác	529.376	305.992
Các khoản phải trả bên ngoài	2.337.402	2.764.267
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	51.775	28.577
Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách	670.804	966.439
Chuyển tiền phải trả	185.572	159.115
Các khoản phải trả khác	1.429.251	1.610.136
Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	28.234	30.314
	3.723.520	3.759.377

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Phải thu NSNN	(689)	(3.766)	-	(4.455)
Thuế TNDN	(689)	(3.766)	-	(4.455)
Phải trả NSNN	966.439	1.618.818	(1.914.453)	670.804
Thuế GTGT	10.735	130.876	(129.753)	11.858
Thuế TNDN	821.224	1.189.412	(1.403.506)	607.130
Các loại thuế khác	134.480	297.686	(380.350)	51.816
Các khoản phải nộp khác	-	844	(844)	-
	965.750	1.615.052	(1.914.453)	666.349

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị: triệu đồng							
	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	15.275.000	491.710	3.397	932.058	341.518	608	4.993.494	22.037.785
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	4.616.213	4.616.213
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	4.582.500	(458.250)	-	-	-	-	(4.124.250)	-
Trích lập quỹ	-	-	-	412.709	206.354	-	(619.063)	-
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	19.857.500	33.460	3.397	1.344.767	547.872	608	4.866.394	26.653.998
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	4.644.214	4.644.214
Phát hành cổ phiếu thường cho người lao động	142.500	-	-	-	-	-	(142.500)	-
Trích lập quỹ	-	-	-	462.615	231.308	-	(693.923)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	20.000.000	33.460	3.397	1.807.382	779.180	608	8.674.185	31.298.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000.000	2.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	2.000.000.000	2.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	2.000.000.000	2.000.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	<u>10.000</u>	<u>10.000</u>

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	<i>%</i>	<i>Số cổ phiếu phổ thông</i>	<i>%</i>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	<u>120.965.367</u>	<u>6,05</u>	<u>120.965.367</u>	<u>6,05</u>

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010.

Tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 12,76%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	749.702	228.547
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	15.112.494	10.270.547
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	1.970.187	2.030.171
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	283.123	268.965
Thu nhập lãi nghiệp vụ mua bán nợ	34	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	835.545	453.884
	18.951.085	13.252.114

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	7.608.989	3.404.093
Trả lãi tiền vay	1.457.534	845.561
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	644.767	625.349
Chi phí hoạt động tín dụng khác	51.280	55.320
	9.762.570	4.930.323

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.017.973	1.605.101
Thu từ dịch vụ thanh toán	919.218	830.289
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.955	3.466
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	443.318	269.218
Thu từ dịch vụ khác	653.482	502.128
Chi phí hoạt động dịch vụ	(420.948)	(492.637)
Chi về dịch vụ thanh toán	(224.734)	(264.189)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(9.091)	(11.195)
Chi từ dịch vụ khác	(187.123)	(217.253)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.597.025	1.112.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.160.214	5.366.265
Thu về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	1.201.639	999.045
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.958.575	4.367.220
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5.087.977)	(4.365.824)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(171.232)	(180.454)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.916.745)	(4.185.370)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.072.237	1.000.441

28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng</i>
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(30.317)	(216)
	17.612	(1.812)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(12.705)	(2.028)

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	821.095	1.894.599
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(311.511)	(1.223.482)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	2.228	12.005
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	511.812	683.122

30. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	610.169	760.999
Chi phí cho hoạt động khác	(679.689)	(1.183.995)
Lỗ thuần từ hoạt động khác	(69.520)	(422.996)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

31. LÃI THUẦN TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2023 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	1.631	880
Lãi thuần từ góp vốn, mua cổ phần	1.631	880

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2023 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	87.993	81.597
Chi phí cho nhân viên	2.838.027	2.647.866
Chi lương và phụ cấp	2.498.722	2.341.959
Các khoản chi đóng góp theo lương	215.854	174.963
Chi trợ cấp	59.186	58.635
Các khoản chi khác	64.265	72.309
Chi về tài sản	639.932	574.742
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>100.262</i>	<i>103.323</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.150.713	1.055.338
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	65.405	47.707
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	2.402	-
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	95.736	66.303
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(70)	2.118
	4.812.331	4.427.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2023 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	5.829.910	5.787.203
Các khoản điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế	(1.631)	(904)
- Chi phí không được khấu trừ thuế	4.793	10.475
- Biến động các chênh lệch tạm thời	(36.420)	(203.028)
- Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế (Lợi thế thương mại, thanh lý tài sản)	9.730	9.929
Thu nhập tính thuế	5.806.382	5.603.675
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	5.806.382	5.603.675
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.161.277	1.120.735
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	1.161.277	1.120.735
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	24.369	50.244
Thuế TNDN trong năm	1.185.646	1.170.979
Thuế TNDN phải trả đầu năm	820.535	222.834
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.403.506)	(573.278)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	602.675	820.535
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	50	11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hiện hành được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng.

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2023</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022</i>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (triệu đồng)	4.644.214	4.473.713
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ (cổ phiếu)	2.000.000.000	1.986.921.233
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.322	2.252

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành và lãi cơ bản trên cổ phiếu trong mười hai tháng đầu năm 2022 được điều chỉnh cho mục đích so sánh do trong năm 2022 Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 30%.

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	939.629	1.393.551
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.589.199	3.689.730
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	13.813.935	9.763.592
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	37.570.774	19.600.048
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	599.362
	56.913.537	35.046.283

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Bất động sản	141.598.463	135.999.992
Động sản	10.667.281	13.297.846
Giấy tờ có giá	56.394.481	48.828.117
Tài sản khác	268.115.355	224.652.264
	476.775.580	422.778.219

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.731	6.091
II. Thu nhập của cán bộ công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.325.588	2.484.920
2. Tổng thu nhập	2.327.667	2.487.355
3. Tiền lương bình quân/tháng	28,79	34,00
4. Thu nhập bình quân/tháng	28,82	34,03

38. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	31.980	33.980
Cam kết giao dịch hối đoái	343.840.786	223.775.857
Cam kết mua ngoại tệ	11.263.221	1.408.572
Cam kết bán ngoại tệ	11.255.288	1.407.285
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	321.322.277	220.960.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.555.360	9.141.549
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	7.865.215	9.575.780
- Trừ: Tiền ký quỹ	(309.855)	(434.231)
Bảo lãnh khác	21.686.263	20.444.318
Cam kết bảo lãnh thanh toán	3.343.207	4.528.714
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5.332.633	4.539.156
Cam kết bảo lãnh dự thầu	913.928	798.158
Cam kết bảo lãnh khác	12.934.764	11.508.786
- Trừ: Tiền ký quỹ	(838.269)	(930.496)
Các cam kết khác	11.326.397	16.451.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

39. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	1.471.647	779.123
Lãi chứng khoán chưa thu được	617.433	-
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	<u>2.089.139</u>	<u>779.182</u>

40. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	5.615.707	4.752.064
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	10.001.777	8.869.928
Các khoản nợ khác đã xử lý	31.980	2.438
	<u>15.649.464</u>	<u>13.624.430</u>

41. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 triệu đồng</i>
Tài sản khác giữ hộ	17.789.628	21.340.752
Tài sản thuê ngoài	4.892	4.892
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	-	5.120
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	65.882.342	93.515.419
	<u>83.676.862</u>	<u>114.866.183</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>Phải thu/(Phải trả) triệu đồng</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) triệu đồng</i>
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”) – Cổ đông lớn		
Tiền gửi	(1.558.638)	(2.489.341)
Các khoản lãi phải trả	(21.864)	(45.698)
CTCP Đầu tư TNG Holding Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(3.588)	(1.041)
Tiền vay	48	44
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(381)	(576)
Tiền vay	13	-
Công ty Cổ phần TNG Realty – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(2.086)	-
Tiền vay	15	-
Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ TNS Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(223.735)	-
Các khoản lãi phải trả	(42)	-
Công ty Cổ phần ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(336)	(1.689)
Tiền vay	9	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau (tiếp theo):

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>Phải thu/(Phải trả) triệu đồng</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) triệu đồng</i>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(637.558)	(91.139)
Tiền vay	59.417	53.811
Các khoản lãi và phí phải thu	282	202
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác	(4.672)	(897)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2023</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 4 năm 2022</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(164.886)	(75.979)
CTCP Đầu tư TNG Holding Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(6)	(5)
Thu nhập từ phí dịch vụ	38	145
Thu nhập lãi tiền vay	1	1
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(2)	(1)
Công ty Cổ phần TNG Realty – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(3)	-
Thu nhập từ phí dịch vụ	5	-
Công ty Cổ phần ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí trả lãi tiền gửi	(2)	(3)
Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ TNS Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí trả lãi tiền gửi	(47)	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao của Hội đồng quản trị	(15.039)	(16.363)
- Chủ tịch	-	-
- Phó chủ tịch 1	(3.230)	(3.334)
- Phó chủ tịch 2	(2.936)	(3.243)
- Thành viên 1	(2.585)	(2.954)
- Thành viên 2	(2.827)	(3.159)
- Thành viên 3	(1.869)	(2.132)
- Thành viên 4	(1.592)	(1.541)
Thù lao của Ban kiểm soát	(5.071)	(4.783)
Lương của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc	(34.608)	(35.689)
Thu nhập lãi tiền vay	3.116	1.295
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	252	64
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(39.211)	(2.675)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

43. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	158.910.371	186.723.174	29.273.603	220.912.684	37.897.490
Nước ngoài	-	111.269	-	-	-
Tổng	158.910.371	186.834.443	29.273.603	220.912.684	37.897.490

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”)

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/ công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

44.1 Rủi ro thị trường**44.1.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- ▶ Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ định lại lãi suất;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- ▶ Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất.
- ▶ Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của Ngân hàng (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- ▶ Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả nằm trong và ngoài bảng cân đối kế toán đáp ứng các nội dung sau:

- ▶ Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- ▶ Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- ▶ Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- ▶ Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;
- ▶ Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày Ngân hàng và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, TCKT và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng
			Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	939.629	-	-	-	-	-	939.629
Tiền gửi tại NHNN	-	4.589.199	-	-	-	-	-	4.589.199
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	269.747	5.005.507	3.205.285	1.217.813	70.000	-	61.149.694
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	6.911.542	954.370	57.961.996	25.965.770	12.707.019	8.307.367	664.352	149.145.386
Chứng khoán đầu tư (*)	404.385	3.064.349	30.000	225.000	4.696.000	9.102.000	15.372.311	37.897.490
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	10.036	-	-	-	-	-	10.036
Tài sản cố định	-	402.736	-	-	-	-	-	402.736
Tài sản Có khác (*)	10.527	11.737.097	412.382	1.528.706	931.041	122.639	495.190	15.295.182
Tổng tài sản	7.326.454	21.967.163	87.496.694	69.499.654	30.327.096	18.743.471	17.536.967	269.429.352
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.665	-	-	1.001.666	8.202	1.012.533
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	69.376.017	7.116.225	8.690.584	370.688	-	85.553.514
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	101.067	14.332	(19.147)	57.053	110.051	263.356
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	63.228.992	19.143.305	30.933.645	14.658.736	4.385.380	132.350.131
Các khoản nợ khác (*)	-	-	85.215	2.006.200	-	400.000	6.500.000	8.991.415
	-	7.536.360	44	272	1	-	-	7.536.677
Tổng nợ phải trả	-	7.536.360	132.794.000	28.280.334	39.605.083	16.488.143	11.003.633	236.707.626
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	7.326.454	14.430.803	(45.297.306)	41.219.320	(9.277.987)	2.255.328	6.533.334	33.721.726
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	682.456	10.329.932	1.379.192	(1.260.879)	(3.995.820)	2.539.881
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội ngoại bảng	7.326.454	14.430.803	(44.614.850)	51.549.252	(7.898.795)	994.449	2.537.514	36.261.607

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

44.1.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam (“VND”). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro tiền tệ.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro tiền tệ đảm bảo các nguyên tắc sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- ▶ Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; độ nhạy; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

	<i>EUR quy đổi triệu đồng</i>	<i>USD quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	35.961	104.767	64.077	204.805
Tiền gửi tại NHNN	691	1.311.440	-	1.312.131
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	52.730	9.606.117	241.969	9.900.816
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	35.009	6.329.998	-	6.365.007
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)		8.799.580	-	8.799.580
Tài sản Có khác (*)	65.081	1.218.433	15.520	1.299.034
Tổng tài sản	189.472	27.370.335	321.566	27.881.373
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	11.589	-	11.589
Tiền gửi và vay các TCTD khác	81.579	19.721.544	51.978	19.855.101
Tiền gửi của khách hàng	96.922	5.549.257	94.433	5.740.612
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	480.808	480.808
Các khoản nợ khác (*)	9.391	870.671	54.349	934.411
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	187.892	26.153.061	681.568	27.022.521
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1.580	1.217.274	(360.002)	858.852
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.347	(1.986.311)	434.069	(1.550.895)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.927	(769.037)	74.067	(692.043)

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.2 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- ▶ Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- ▶ Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- ▶ Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- ▶ Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- ▶ Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như sau:

- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- ▶ Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
 - ✓ Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
 - ✓ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
 - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
 - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023**44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)****44.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- ▶ Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

44. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

44.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Đơn vị: triệu đồng
			Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	939.629	-	-	-	-	939.629
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.589.199	-	-	-	-	4.589.199
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	51.095.444	5.382.986	4.463.091	208.173	-	61.149.694
Cho vay khách hàng và mua nợ(*)	4.280.640	2.630.902	16.099.298	18.078.781	41.275.807	44.302.419	22.477.539	149.145.386
Chứng khoán đầu tư (*)	28.385	376.000	1.030.000	8.067.789	3.425.000	9.598.000	15.372.316	37.897.490
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	10.036	10.036
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	402.736	402.736
Tài sản Có khác (*)	10.527	-	1.137.435	2.776.311	2.626.795	596.650	8.147.464	15.295.182
Tổng tài sản	4.319.552	3.006.902	74.891.005	34.305.867	51.790.693	54.705.242	46.410.091	269.429.352
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.665	-	1.001.666	8.202	-	1.012.533
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	65.073.345	7.516.642	10.056.167	2.907.360	-	85.553.514
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	101.067	14.332	37.906	110.051	-	263.356
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	62.983.382	19.248.615	45.727.018	4.391.043	73	132.350.131
Các khoản nợ khác (*)	-	-	85.215	2.006.200	400.000	6.500.000	-	8.991.415
Tổng nợ phải trả	-	-	3.744.559	1.158.265	1.399.473	1.233.261	1.119	7.536.677
Mức chênh thanh khoản ròng	4.319.552	3.006.902	131.990.233	29.944.054	58.622.230	15.149.917	1.192	235.707.626
	4.319.552	3.006.902	(57.099.228)	4.361.813	(6.831.537)	39.555.325	46.408.899	33.721.726

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 4 năm 2023

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

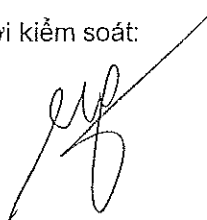
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
USD	24.228	23.600
EUR	26.930	25.261
GBP	30.940	28.800
CHF	28.833	25.618
JPY	172	179
SGD	18.399	17.578
CAD	18.380	17.463
AUD	16.630	16.282

Người lập:



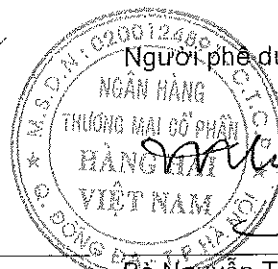
Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thùy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 01 năm 2024